

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 308/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo soát xét giữa niên
độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày
30/06/2022.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã
Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 37840445

Fax: 028. 37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
11/08/2022 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, NHT(03)



GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất số 0304998686 ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
Ông Yosuke Fujii	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Wataru Fujisaki	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban
Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2022)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 8 năm 2022, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12596
TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.627.002.524.181	2.892.991.080.555
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.878.480.709.467	1.490.902.969.634
111	Tiền		78.480.709.467	70.902.969.634
112	Các khoản tương đương tiền		1.800.000.000.000	1.420.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		166.973.786.332	136.854.813.070
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	166.973.786.332	136.854.813.070
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.518.341.091.108	1.205.281.648.864
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	880.227.134.587	1.204.167.751.327
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.415.548.166	5.293.947.964
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	649.865.313.582	11.986.854.800
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
140	Hàng tồn kho		41.221.226.599	39.847.725.031
141	Hàng tồn kho	8	41.221.226.599	39.847.725.031
150	Tài sản ngắn hạn khác		21.985.710.675	20.103.923.956
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	11.041.385.000	5.543.550.501
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		10.944.325.675	14.518.345.782
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	42.027.673
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		417.654.036.672	450.118.892.958
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.169.995.092	2.959.986.098
216	Phải thu dài hạn khác		3.169.995.092	2.959.986.098
220	Tài sản cố định		311.154.896.880	337.764.110.586
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	262.433.367.741	288.275.944.386
222	Nguyên giá		1.026.582.187.180	1.021.324.691.961
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(764.148.819.439)	(733.048.747.575)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	48.721.529.139	49.488.166.200
228	Nguyên giá		59.857.459.731	59.857.459.731
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.135.930.592)	(10.369.293.531)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.114.152.452	1.654.149.673
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.114.152.452	1.654.149.673
260	Tài sản dài hạn khác		101.214.992.248	107.740.646.601
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	101.214.992.248	107.740.646.601
270	TỔNG TÀI SẢN		4.044.656.560.853	3.343.109.973.513

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.515.492.113.752	1.959.702.036.127
310	Nợ ngắn hạn		2.515.404.113.752	1.959.614.036.127
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.217.072.542.631	1.737.346.171.351
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	76.379.696.671	12.751.544.822
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	23.422.823.499	21.271.467.751
314	Phải trả người lao động		16.355.196.054	20.973.311.333
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		7.136.359.300	3.790.242.836
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	174.881.418.838	162.887.227.275
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	156.076.759	594.070.759
330	Nợ dài hạn		88.000.000	88.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		88.000.000	88.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.529.164.447.101	1.383.407.937.386
410	Vốn chủ sở hữu		1.529.164.447.101	1.383.407.937.386
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	899.990.250.000	899.990.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		899.990.250.000	899.990.250.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	17	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	178.262.403.866	178.262.403.866
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	12.450.000.000	12.450.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	438.318.293.235	292.561.783.520
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		285.141.783.520	50.542.000.007
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		153.176.509.715	242.019.783.513
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.044.656.560.853	3.343.109.973.513


Nguyễn Hữu Tùng
Người lập


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.914.242.350.413	4.504.325.990.274
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.914.242.350.413	4.504.325.990.274
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.496.678.990.890)	(4.205.392.148.817)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.563.359.523	298.933.841.457
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.179.675.907	5.392.569.474
22	Chi phí tài chính	(1.801.522.080)	(3.780.434.227)
25	Chi phí bán hàng	(171.853.763.855)	(151.951.297.746)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(51.812.350.497)	(27.088.636.230)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	198.275.398.998	121.506.042.728
31	Thu nhập khác	3.082.691	44.698.129.828
32	Chi phí khác	(58.075)	(38.735.715.053)
40	Lợi nhuận khác	3.024.616	5.962.414.775
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	198.278.423.614	127.468.457.503
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(40.301.913.899)	(29.277.639.277)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	157.976.509.715	98.190.818.226
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.702	983
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.702	983

Nguyễn Hữu Tùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	198.278.423.614	127.468.457.503
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	31.866.708.925	28.100.933.705
03	Hoàn nhập dự phòng	-	(294.956.610)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(6.179.675.907)	(32.520.728.383)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	223.965.456.632	122.753.706.215
09	Tăng các khoản phải thu	(309.931.668.527)	(120.283.353.735)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.373.501.568)	26.236.585.147
11	Tăng các khoản phải trả	556.489.663.053	16.203.297.131
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.027.819.854	(5.982.518.678)
15	Thuế TNDN đã nộp	(41.186.445.143)	(27.558.527.530)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.657.994.000)	(10.900.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	416.333.330.301	469.088.550
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.094.558.182)	(65.881.426.546)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	180.667.761.327
23	Chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(160.118.973.262)	(220.000.000.000)
24	Thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	130.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.457.940.976	3.958.061.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.755.590.468)	(101.255.603.838)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	387.577.739.833	(100.786.515.288)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.490.902.969.634	1.724.427.735.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.878.480.709.467	1.623.641.220.243

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 28.

Nguyễn Hữu Tùng
Người lập

Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
Giám đốc
Ngày 8 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất, lần thứ 11, số 0304998686 ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có Trụ sở chính và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 273 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 270 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Khác	2 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo giữa niên độ.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	352.153.543	53.817.047
Tiền gửi ngân hàng	78.128.555.924	70.849.152.587
Các khoản tương đương tiền (*)	1.800.000.000.000	1.420.000.000.000
	<u>1.878.480.709.467</u>	<u>1.490.902.969.634</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,2%/năm đến 3,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,5%/năm đến 5,1%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	211.036.229.964	597.837.327.164
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	669.190.904.623	606.330.424.163
	<u>880.227.134.587</u>	<u>1.204.167.751.327</u>

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm trên 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	<u>83.411.756.331</u>	<u>72.959.109.911</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 11.296.297.196 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	619.354.155.323	-
Khác	30.511.158.259	11.986.854.800
	<u>649.865.313.582</u>	<u>11.986.854.800</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	503.246.086.277	2.999.233.298
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	146.619.227.305	8.987.621.502
	<u>649.865.313.582</u>	<u>11.986.854.800</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán là 4.870.608.031 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

7 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	30.6.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	<u>16.166.905.227</u>	<u>-</u>	<u>16.166.905.227</u>	
	31.12.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm
	<u>16.166.905.227</u>	<u>-</u>	<u>16.166.905.227</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.440.886.764	-	13.555.371.781	-
Công cụ, dụng cụ	27.246.462.379	-	25.843.980.604	-
Hàng hóa	533.877.456	-	448.372.646	-
	<u>41.221.226.599</u>	<u>-</u>	<u>39.847.725.031</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	4.157.400.025	1.851.777.129
Chi phí quảng cáo	5.039.011.204	1.993.133.065
Khác	1.844.973.771	1.698.640.307
	<u>11.041.385.000</u>	<u>5.543.550.501</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê đất trả trước	75.686.357.049	76.834.717.253
Chi phí cải tạo	4.186.730.901	6.808.109.503
Khác	21.341.904.298	24.097.819.845
	<u>101.214.992.248</u>	<u>107.740.646.601</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	113.284.197.102	116.390.994.485
Tăng	23.756.406.921	37.999.467.143
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.413.991.190
Phân bổ trong kỳ/năm	(24.784.226.775)	(38.752.845.313)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(7.767.410.403)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>112.256.377.248</u>	<u>113.284.197.102</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	131.775.937.063	863.124.638.087	1.483.924.000	24.002.572.811	937.620.000	1.021.324.691.961
Tăng trong kỳ	-	435.227.037	-	4.822.268.182	-	5.257.495.219
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	131.775.937.063	863.559.865.124	1.483.924.000	28.824.840.993	937.620.000	1.026.582.187.180
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	46.757.400.533	663.969.392.246	1.442.332.200	20.194.504.348	685.118.248	733.048.747.575
Khấu hao trong kỳ	3.640.458.380	25.855.750.170	5.448.708	1.520.462.001	77.952.605	31.100.071.864
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	50.397.858.913	689.825.142.416	1.447.780.908	21.714.966.349	763.070.853	764.148.819.439
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	85.018.536.530	199.155.245.841	41.591.800	3.808.068.463	252.501.752	288.275.944.386
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	81.378.078.150	173.734.722.708	36.143.092	7.109.874.644	174.549.147	262.433.367.741

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 496.990 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 495.923 triệu đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022	45.545.065.586	14.312.394.145	59.857.459.731
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	10.369.293.531	10.369.293.531
Khấu hao trong kỳ	-	766.637.061	766.637.061
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	11.135.930.592	11.135.930.592
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	45.545.065.586	3.943.100.614	49.488.166.200
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.545.065.586	3.176.463.553	48.721.529.139

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 9.891 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.048 triệu đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	10.819.159.339	10.819.159.339	21.596.829.482	21.596.829.482
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.206.253.383.292	2.206.253.383.292	1.715.749.341.869	1.715.749.341.869
	2.217.072.542.631	2.217.072.542.631	1.737.346.171.351	1.737.346.171.351

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Chi tiết nhà cung cấp bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Truyền thông Hi Ti Vi	-	3.403.972.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

12 ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Hyosung Việt Nam	26.985.550.441	-
Công ty Hyosung Đồng Nai	17.568.909.769	-
Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình	7.973.168.509	-
Khác	23.852.067.952	12.751.544.822
	<u>76.379.696.671</u>	<u>12.751.544.822</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế GTGT	421.368.363	32.211.129.512	(27.487.124.834)	5.145.373.041
Thuế TNDN	18.594.025.383	40.301.913.899	(41.186.445.143)	17.709.494.139
Thuế thu nhập cá nhân	2.256.074.005	4.234.122.104	(5.922.239.790)	567.956.319
Khác	-	42.393.073	(42.393.073)	-
	<u>21.271.467.751</u>	<u>76.789.558.588</u>	<u>(74.638.202.840)</u>	<u>23.422.823.499</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	172.783.658.247	162.563.320.881
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.097.760.591	323.906.394
	<u>174.881.418.838</u>	<u>162.887.227.275</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc từ hợp đồng mua bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Thép Posco Yamato Vina	-	20.000.000.000
	<u></u>	<u></u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	594.070.759	533.909.759
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 17)	12.220.000.000	19.222.500.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(12.657.994.000)	(19.162.339.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>156.076.759</u>	<u>594.070.759</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>89.999.025</u>	<u>89.999.025</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	89.999.025	89.999.025
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(955)	(955)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>89.998.070</u>	<u>89.998.070</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.450.000	50,50	45.450.000	50,50
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	22.499.757	25,00	22.499.757	25,00
Saibu Gas Co. Ltd	18.899.796	21,00	18.899.796	21,00
Các cổ đông khác	3.148.517	3,50	3.148.517	3,50
Cổ phiếu quỹ	955	0,00	955	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>89.999.025</u>	<u>100</u>	<u>89.999.025</u>	<u>100</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	89.999.025	899.990.250.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	237.760.640.007	1.328.606.793.873
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	254.019.783.513	254.019.783.513
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.222.500.000)	(19.222.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(179.996.140.000)	(179.996.140.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	157.976.509.715	157.976.509.715
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	-	(12.220.000.000)	(12.220.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	438.318.293.235	1.529.164.447.101

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền lần lượt là 6.450.000.000 đồng và 970.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 với số tiền là 4.800.000.000 đồng.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	(Trình bày lại)	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	157.976.509.715	98.190.818.226
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.800.000.000)	(9.710.000.000)
	<u>153.176.509.715</u>	<u>88.480.818.226</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.702</u>	<u>983</u>

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 với số tiền là 4.800.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 trước được trình bày lại là 983 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 1.042 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ và tới ngày báo cáo tài chính này, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30(a).

(b) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 30(b).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Doanh thu bán khí thấp áp	3.698.943.492.037	2.989.408.392.959
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	2.213.591.326.016	1.513.284.738.438
Khác	1.707.532.360	1.632.858.877
	<u>5.914.242.350.413</u>	<u>4.504.325.990.274</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn bán khí thấp áp	3.345.802.066.330	2.756.152.030.471
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	2.150.863.594.005	1.449.226.981.016
Khác	13.330.555	13.137.330
	<u>5.496.678.990.890</u>	<u>4.205.392.148.817</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	55.446.558.968	45.910.009.184
Chi phí thuê	31.483.946.604	31.744.894.056
Chi phí khấu hao	30.744.686.959	26.598.849.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.932.670.683	24.121.281.133
Khác	30.245.900.641	23.576.264.249
	<u>171.853.763.855</u>	<u>151.951.297.746</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.407.923.978	7.767.227.121
Chi phí nhân viên	6.032.563.078	6.610.947.921
Chi phí sử dụng thương hiệu	3.232.462.076	1.276.456.021
Chi phí bảo hiểm	2.969.500.000	2.953.000.000
Chi phí thuê	2.953.996.500	3.021.427.500
Chi phí khấu hao	1.122.021.966	1.502.084.581
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(294.956.610)
Khác	11.093.882.899	4.252.449.696
	<u>51.812.350.497</u>	<u>27.088.636.230</u>

24 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi do nhượng bán tài sản cố định	-	27.128.158.909
Lãi do nhượng bán công cụ, dụng cụ	-	17.536.709.235
Khác	3.082.691	33.261.684
	<u>3.082.691</u>	<u>44.698.129.828</u>
Chi phí khác		
Lỗ do nhượng bán công cụ, dụng cụ	-	23.950.604.722
Tiền truy thu và chậm nộp thuế	-	14.449.944.197
Khác	58.075	335.166.134
	<u>58.075</u>	<u>38.735.715.053</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	198.278.423.614	127.468.457.503
Thuế tính ở thuế suất 20%	39.655.684.723	25.493.691.501
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.241.213.165	3.609.101.920
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(594.983.989)	174.845.856
Chi phí thuế TNDN (*)	40.301.913.899	29.277.639.277
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	40.301.913.899	29.277.639.277
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	40.301.913.899	29.277.639.277

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí mua khí	5.496.665.660.335	4.205.379.011.487
Chi phí nhân viên	61.479.122.046	52.520.957.105
Chi phí thuê	34.437.943.104	34.766.321.556
Chi phí khấu hao	31.866.708.925	28.100.933.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.340.594.661	31.888.508.254
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(294.956.610)
Khác	47.555.076.171	32.071.307.296
	5.720.345.105.242	4.384.432.082.793

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	668.039.816	41.773.430.140

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 50,50%. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	
- Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.647.727.186.110	1.055.519.556.364
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	470.898.249.957	461.071.006.830
	<u>2.118.625.436.067</u>	<u>1.516.590.563.194</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	4.823.240.022.956	3.597.936.548.868
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	706.708.297.976	476.597.218.120
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.776.149.000	7.445.202.065
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.232.462.076	1.276.456.022
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.305.780.295	1.323.848.352
Viện Dầu khí Việt Nam	329.651.159	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	275.213.353	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	95.890.012.843
	<u>5.541.867.576.815</u>	<u>4.180.469.286.270</u>
(iii) Bán tài sản cố định và công cụ dụng cụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	198.204.470.562
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.225.836.235</u>	<u>4.642.380.094</u>
Trong đó:		
Trần Trung Chính - Chủ tịch HĐQT	830.446.545	632.893.018
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty	833.046.545	631.543.018
Đinh Ngọc Huy - Phó Giám đốc	680.470.483	509.156.474
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc	659.870.483	507.358.678
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	679.881.751	482.543.701
Lê Minh Hải - Phó Giám đốc	631.230.107	480.057.813
Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc	640.880.107	479.907.813
Phạm Thị Thu Hà - Trưởng ban Kiểm soát	629.630.107	478.107.813
Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	<u>640.380.107</u>	<u>440.811.766</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	555.774.282.649	439.195.679.724
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	113.416.621.974	167.134.744.439
	<u>669.190.904.623</u>	<u>606.330.424.163</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	107.968.596.334	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	30.855.039.064	81.496.929
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Tổng Công ty Khí Việt Nam	2.924.983.876	4.035.516.542
	<u>146.619.227.305</u>	<u>8.987.621.502</u>
(iii) Phải thu dài hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	<u>1.661.785.125</u>	<u>1.661.785.125</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.911.708.155.325	1.501.603.423.526
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	292.774.710.017	212.459.167.370
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.553.628.600	806.935.000
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	216.889.350	152.545.770
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	-	403.074.441
Viện Dầu Khí Việt Nam	-	243.004.762
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	81.191.000
	<u>2.206.253.383.292</u>	<u>1.715.749.341.869</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Hải Phòng	<u>2.097.760.591</u>	<u>323.906.394</u>

